TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 02 tháng 5 năm 2019
"V/v ly hôn giữa chị N và anh L"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Đàm**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nhữ Thị Nga**
2. Bà **Đào Thị Hà**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Anh Thị Thanh Tâm** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông **Hồ Lý Xuân** - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Thượng Thị N** - Sinh năm: 1990; Dân tộc: Tày; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Tổ X, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Bị đơn: Anh **Viên Tiến L** - Sinh năm 1986; Dân tộc: Tày; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Tổ X, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. (Vắng mặt lần thứ hai không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 01 năm 2019 cùng các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Thượng Thị N trình bày: Nguyên đơn và bị đơn là anh Viên Tiến L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/01/2011 tại UBND thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống chung với bố chồng là ông Viên Xuân K tại Tổ X, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm. Đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong việc làm ăn kinh tế dẫn đến cãi chửi nhau, anh L thường xuyên đánh đập chị. Đến khoảng tháng 11/2017 thì chị phải bỏ về sống nhà bố mẹ đẻ. Vợ

chồng chị sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa, mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng của mình. Nay chị nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã kéo dài và ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu Toà án giải quyết được ly hôn với anh L.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị có một con chung là cháu Viên Đức T (sinh ngày 13/01/2011), hiện cháu đang sống cùng anh L và ông nội. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng giao cháu T cho anh Viên Tiến L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con với mức 800.000 đồng/tháng, kể từ ngày 01/3/2019 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và có quyền thăm nom con theo quy định pháp luật.

Về tài sản, công nợ chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị không tạo lập được khối tài sản chung nào và cũng không có công nợ chung với ai nên khi ly hôn không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản riêng: Vợ chồng chị không có tranh chấp về tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn Viên Tiến L, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến nay không gửi (nộp) cho Tòa án bất kỳ ý kiến nào bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của chị N. Tòa án tiến hành tống đạt, làm việc trực tiếp với anh nhưng không gặp được do anh thường xuyên không có mặt tại địa phương. Theo Biên bản xác minh ngày 04/01/2019 tại Công an thị trấn T thì vào ngày 12/12/2018, anh L có đến xin giấy xác nhận dân sự để đi làm cho công ty ở tỉnh Bắc Ninh nhưng hiện nay không rõ công ty nào, địa chỉ ở đâu do anh L không kê khai (bút lục số 23). Gia đình anh L cũng chỉ biết anh L đi làm cho công ty ở tỉnh Bắc Ninh nhưng không rõ địa chỉ cụ thể, một vài tháng anh L mới trở về nơi cư trú một lần, khi gia đình có việc hoặc thi thoảng về thăm con (thể hiện tại Biên bản xác minh ngày 04/01/2019, bút lục số 22 và Biên bản xác minh ngày 28/02/2019, bút lục số 44). Các văn bản tố tụng đều được niêm yết hợp lệ nhưng anh L không lần nào có mặt theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án. Do ngày 11/02/2019, chị N có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng cả hai phiên họp, anh L đều vắng mặt không có lý do. Cả hai phiên tòa (mở lần thứ nhất vào ngày 17/4/2019, mở lần thứ hai ngày 02/5/2019), anh L đều vắng mặt không có lý do, tuy đã được triệu tập hợp lệ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc giao nhận chứng cứ đúng quy định tại Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho đương sự đúng quy định tại Điều 177, Điều 179, Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng

dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. *Quan điểm về việc giải quyết vụ án:* Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cho chị Thượng Thị N ly hôn với anh Viên Tiến L. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Viên Đức T cho anh Viên Tiến L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con với mức 800.000đồng/tháng kể từ ngày 01/3/2019 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và có quyền thăm nom con theo quy định pháp luật. Về tài sản, công nợ chung: Vợ chồng chị N, anh L không tạo lập được khối tài sản chung nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Buộc chị Thượng Thị N chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của chị Thượng Thị N về việc xin ly hôn với anh Viên Tiến L được Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định. Sau khi thụ lý vụ án, anh L không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có bất kỳ ý kiến nào đối với yêu cầu khởi kiện của chị N là đã tự ý từ bỏ các quyền và vi phạm các nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do nguyên đơn là chị Thượng Thị N có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy đã được triệu tập hợp lệ nhưng cả hai phiên tòa, anh L đều vắng mặt không có lý do; về phía chị N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Thượng Thị N và anh Viên Tiến L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 01/01/2011 tại UBND thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang, nên có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh L là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm. Đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong việc làm ăn kinh tế dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau, anh L thường xuyên đánh đập chị N. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11/2017 cho đến nay, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa, mỗi người tự lo cho cuộc sống riêng của mình. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì: "*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh*

tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác". Tuy nhiên, từ năm 2016 vợ chồng chị N, anh L chung sống đã không hòa thuận, hạnh phúc, thường xuyên cãi chửi nhau dẫn đến phải ly thân; thời gian ly thân đã lâu, không hàn gắn được quan hệ vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay chị N một mực yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L, đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải do mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, có hòa giải cũng không hàn gắn được; anh L không có ý kiến gì về việc ly hôn với chị N. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử cho chị N ly hôn với anh L theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh L, chị N có một con chung là cháu Viên Đức T (sinh ngày 13/01/2011). Cháu T hiện đang sống cùng bố và ông nội ổn định (từ khi chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ cho đến nay). Anh L tuy làm ăn xa nhưng khi đi đã gửi lại cháu T cho bố đẻ mình là ông Viên Xuân K chăm lo cho cháu học hành, anh L gửi tiền về nuôi con và thi thoảng về thăm con (bút lục số 44). Tại Đơn trình bày nguyện vọng đề ngày 16/3/2019 của cháu Viên Đức T (bút lục số 50) cũng thể hiện nguyện vọng muốn được ở cùng bố khi bố mẹ ly hôn. Trên cơ sở ý kiến của chị N, tình hình thực tế, nguyện vọng chính đáng và quyền lợi mọi mặt của cháu T, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Viên Đức T cho anh Viên Tiến L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con với mức 800.000 đồng/tháng, kể từ ngày 01/3/2019 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và có quyền thăm nom con theo quy định pháp luật.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị N, anh L không tạo lập được khối tài sản chung nào; vợ chồng chị anh cũng không có công nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản riêng: Vợ chồng chị N, anh L không có tranh chấp gì về tài sản riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 56 và Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Thượng Thị N và anh Viên Tiến L.

2. Về con chung: Giao con chung Viên Đức T (sinh ngày 13/01/2011) cho anh Viên Tiến L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Thượng Thị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Viên Đức T với mức 800.000đồng/tháng kể từ ngày 01/3/2019 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Chị Thượng Thị N có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở quyền này.

3. Về án phí: Chị Thượng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo định kỳ, tổng cộng là 600.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Hà Giang là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BB/2013/05016 ngày 03 tháng 01 năm 2019. Chị N còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị Thượng Thị N và anh Viên Tiến L có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Q;*
- *TAND tỉnh;*
- *THADS huyện Q;*
- *Các đương sự;*
- *UBND thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang.*
- *Lưu hồ sơ vụ án, vp.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Đàm